

Số: /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Điều 6 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 Sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: số 257/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2021 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang; số 347/QĐ-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục dự án thực hiện thu hồi đất năm 2024 theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai 2013 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Na Hang tại Tờ trình số 08/TTr-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2024; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 14/TTr-STNMT ngày 22 tháng 01 năm 2024,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Na Hang với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		86.353,75	
1	Đất nông nghiệp	NNP	81.601,94	94,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.975,07	2,29
1.1.1	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	794,38	0,92
1.1.2	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	1.180,69	1,37
1.1.3	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.539,22	2,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.239,96	1,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	21.917,57	25,38
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	21.616,13	25,03
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32.245,27	37,34
1.6.1	<i>Trong đó: đất trồng rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	17.138,75	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	65,25	0,08
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,47	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.562,01	5,28
2.1	Đất quốc phòng	CQP	40,99	0,05
2.2	Đất an ninh	CAN	3,00	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,13	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,67	0,01
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	40,98	0,05
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,11	0,00

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	11,31	0,01
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.501,42	4,05
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	272,76	0,32
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	52,66	0,06
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,98	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,09	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,61	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	385,25	0,45
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	223,05	0,26
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	189,80	0,22

(Chi tiết có biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	128,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,22
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2,31
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1,91
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	20,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	28,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9,53
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	66,26
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,18
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	33,02
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	20,60
2.1.1	Đất thủy lợi	DTL	0,56
2.1.2	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,02
2.1.3	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,02
2.1.4	Đất công trình năng lượng	DNL	20,00

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,30
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,53
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,96
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,63
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,00

(Chi tiết có biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	131,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	4,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>2,32</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	21,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	29,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	9,52
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	66,31
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,25
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		12,39
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	12,39
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-

(Chi tiết có biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,61
2.1	Đất an ninh	CAN	0,16
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,15
2.2.1	Đất giao thông	DGT	0,05
2.2.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,10
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,30

(Chi tiết có biểu số 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2024

5.1. Công trình, dự án thu hồi đất trong năm kế hoạch:

- Công trình, dự án Đất an ninh, quốc phòng (thu hồi đất theo Điều 61 Luật Đất đai năm 2013): 01 công trình, dự án với tổng diện tích 3,50 ha.

- Dự án thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng là 03 công trình, dự án.

5.2. Công trình, dự án sử dụng đất theo Điều 73 Luật Đất đai 2013 và chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân:

- Công trình, dự án sử dụng đất theo Điều 73 luật Đất đai năm 2013 là 01 công trình với diện tích 2,50 ha.

- Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân: 02 danh mục, trên địa bàn huyện Na Hang với tổng diện tích 16,40 ha.

5.3. Dự án đầu tư quyền sử dụng đất đối với khu đất đã giải phóng mặt bằng: 02 công trình, dự án với tổng diện tích 0,90 ha.

5.4. Công trình, dự án đã có trong kế hoạch sử dụng đất các năm trước nhưng đã quá 03 năm chưa triển khai thực hiện, nay tiếp tục đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 13 công trình, dự án với tổng diện tích 66,44 ha.

2.5. Công trình, dự án thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013 có điều chỉnh, bổ sung diện tích đất thực hiện: 02 công trình, dự án:

(1) Đường từ tổ dân phố 5 đi qua Bản Luộc đến Tổ dân phố Tân Lập, thị trấn Na Hang thuộc Tiểu dự án giao thông huyện Na Hang - TDA2, diện tích 6,60 ha.

(2) Xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn - hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang, Tuyên Quang, diện tích 30,10 ha.

(Chi tiết có biểu số 05 kèm theo)

6. Vị trí các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất được xác định theo Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 tỷ lệ 1/25.000; Bản vẽ vị trí ranh giới, diện tích công trình, dự án và các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan kèm theo.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Na Hang có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Ủy ban nhân dân huyện Na Hang chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh giới, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật; đảm bảo phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và theo quy định của Luật Đất đai.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Na Hang; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (thực hiện);
- Thường trực Tỉnh ủy
- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh
- Các PCT UBND tỉnh;
- Chánh VP, Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT. (Chính)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Mạnh Tuấn